

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TP- ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15 /2022/DS-ST**

Ngày: 29-4-2022

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tán Nghị

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vũ là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng: Ông Nguyễn Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc *“Tranh chấp kiện đòi tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Ngọc H**, sinh năm 1983; địa chỉ: Xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn M**, sinh năm 1975 và bà **Lê Thị B**, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; bà B và ông M đều vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Đức M**, sinh năm 1983 và bà **Đặng Thị Hồng L**, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; ông M và bà L đều vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà **Lê Thị Ph**, sinh năm 1975; địa chỉ: Xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H trình bày:*

Do quen biết trước nên ngày 18/5/2020, vợ chồng bà Lê Thị B, ông Nguyễn M có mượn bà số tiền 580.000.000 đồng, đến ngày 14/4/2021 mượn tiếp số tiền

20.000.000 đồng. Tổng số tiền mượn là 600.000.000 đồng. Trong các lần mượn tiền bà B đều viết giấy mượn tiền và có thể chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 504349 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2010 đứng tên vợ chồng ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L (ông M là em ruột của bà B). Bà B hẹn đến ngày 18/5/2021 sẽ trả số tiền 580.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng ghi giấy hẹn đến ngày 14/4/2020 nhưng phía sau có ghi đến ngày 17/4/2021 bà B sẽ trả đủ số tiền cho bà H và bà H sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B. Đến hẹn bà B không trả tiền nên bà H đã nhiều lần yêu cầu trả số tiền trên nhưng bà B cứ hẹn hết lần này đến lần khác. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn M và bà Lê Thị B trả số tiền gốc 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 19/5/2021 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên, ngày 26 tháng 4 năm 2022, bà H có đơn xin rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 14/4/2021, chỉ yêu cầu tính lãi vay đối với khoản vay 580.000.000 đồng, cụ thể tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 11 tháng 11 ngày (từ ngày 19/5/2021 đến ngày 29/4/2022) là 53.868.500 đồng.

** Bị đơn bà Lê Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng bà B trình bày:*

Bà Lê Thị B xác nhận có mượn tiền của bà Trần Thị H nhiều lần, tổng cộng lại chỉ mượn số tiền 200.000.000 đồng. Việc bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền gốc 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và lãi phát sinh, bà không đồng ý trả, vì bà chỉ nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng và cho đến khi bà không có khả năng trả lãi thì bà Hiền buộc bà phải ghi giấy tiền lãi cộng vào tăng dần lên số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Vì vậy, bà B chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng.

** Bị đơn Nguyễn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng ông Nguyễn M trình bày:*

Ông và bà B là vợ chồng, việc bà Trần Thị Ngọc H có giao dịch cho bà B mượn tiền ông không hề biết, ông không nhận bất kỳ tiền gì từ bà H và không ký bất kỳ chữ ký nào trong giấy mượn tiền giữa bà H và bà B. Việc bà H khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông trả số tiền gốc 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và lãi phát sinh, ông không đồng ý trả, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức M vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng ông Lê Đức M trình bày:*

Ông và bà B là chị em ruột, việc bà B mượn tiền ông không biết và không liên quan. Bà B tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 504349 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2010 đứng tên vợ chồng ông

thể chấp cho bà H. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà B trả số tiền trên, ông yêu cầu Tòa án giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích cho vợ chồng ông.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hồng L:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ bà Lê để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà L vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người làm chứng bà Lê Thị Ph vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình tố tụng bà Ph trình bày:*

Bà và bà B với ông M là chị em ruột. Ngày 14/4/2021, bà có làm chứng việc bà H và bà B thỏa thuận xác nhận viết giấy nhận nợ và bà B có mượn thêm số tiền 20.000.000 đồng. Bà H trực tiếp đưa cho bà B số tiền 20.000.000 đồng. Nay, bà H khởi kiện buộc vợ chồng bà B trả số tiền tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật.

Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tại Điều 70, 71; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tại Điều 72, Điều 73, Điều 77 và Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự như không tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc H tổng số tiền 653.868.500 đồng, trong đó tiền gốc 600.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/4/2022 là 53.868.500 đồng;

- Buộc bà Trần Thị Ngọc H trả lại cho ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ pháp luật về việc yêu cầu kiện đòi tài sản quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn M và bà Lê Thị B hiện đang cư trú tại địa chỉ thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tp Đà Nẵng theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Lê Thị B và ông Nguyễn M không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L không có yêu cầu độc lập, người làm chứng bà Lê Thị Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Thị Ngọc H yêu cầu ông Nguyễn M và bà Lê Thị B trả số tiền vay là 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 19/5/2021 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định là 10%/năm.

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền gốc 600.000.000 đồng của nguyên đơn:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 18/5/2020, ông Nguyễn M và bà Lê Thị B có mượn bà H số tiền 580.000.000 đồng, đến ngày 14/4/2021 mượn tiếp số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền mượn là 600.000.000 đồng. Trong các lần mượn tiền bà B đều viết giấy mượn tiền và có thể chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 504349 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2010 đứng tên ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L. Ông M bà B hẹn đến ngày 18/5/2021 sẽ trả tiền và bà H sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B.

Xét giấy mượn tiền ngày 18/5/2020 thể hiện chữ ký của ông M bà B, nhưng mọi giao dịch trực tiếp là giữa bà B và bà H, ông M không hề biết việc vay mượn tiền và không hề ký bất cứ chữ ký nào vào giấy mượn tiền, chữ ký của ông M trong giấy mượn tiền là do bà B trực tiếp giả chữ ký. Bà H cũng thừa nhận mọi giao dịch chỉ có bà và bà B không có ông M tham gia nhưng nghĩ ông M và bà B là vợ chồng nên để bà B giả chữ ký ông M ký vào giấy mượn tiền. Đến nay đã quá thời hạn trả số tiền trên nhưng bà B vẫn không trả cho bà H, như vậy bà B đã vi phạm

cam kết trả nợ mà hai bên đã thỏa thuận nên bà H khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà dứt điểm một lần số tiền 600.000.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Việc bà B thừa nhận có mượn tiền của bà Trần Thị H nhiều lần, cộng lại chỉ mượn số tiền 200.000.000 đồng và cho đến khi bà không có khả năng trả lãi thì bà H buộc bà phải ghi giấy mượn tiền lãi cộng vào tăng dần lên số tiền gốc là 600.000.000 đồng, nhưng bà H không thừa nhận. Đồng thời bà B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

- Tại phiên tòa bà H có đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 14/4/2021. Xét thấy, bà H rút yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay này là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ không xem xét.

- Xét yêu cầu tính lãi vay đối với khoản vay 580.000.000 đồng thì thấy: Căn cứ vào giấy mượn tiền giữa bà Trần Thị Ngọc H và bà Lê Thị B thì đây là thỏa thuận vay có thời hạn, không có lãi. Tuy nhiên, đến thời hạn trả tiền nhưng bà B không trả tiền cho bà H là vi phạm cam kết trả nợ. Do vậy, bà H yêu cầu tính lãi kể từ ngày bà B vi phạm cam kết trả nợ theo mức lãi suất 10%/năm là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Cụ thể, thời hạn xác định bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ bắt đầu từ ngày 19/ 5/2021 đến ngày xét xử ngày 29/4/2022(11 tháng 11 ngày) là 53.868.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 504349 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2010 đứng tên ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L (ông M là em ruột của bà B), bà B thế chấp cho bà H để vay tiền. Việc bà B tự ý thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L cho bà H để vay tiền nhưng không được ông M và L đồng ý là trái pháp luật. Do đó, cần buộc bà H trả lại cho ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là phù hợp.

[2.4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị B phải chịu trên số tiền gốc và lãi 653.868.500 đồng là: 20.000.000 đồng + $[4\% \times 253.868.500 \text{ đồng}] = 30.154.740$ đồng.

- Bà Trần Thị Ngọc H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc H đối với bà Lê Thị B về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, xử:

2. Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền 653.868.500 đồng(sáu trăm năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm đồng), trong đó:

+ Tiền gốc 600.000.000 đồng(sáu trăm triệu đồng);

+ Tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/4/2022 là 53.868.500 đồng(năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc: 20.000.000 đồng(hai mươi triệu đồng).

4. Buộc bà Trần Thị Ngọc H trả lại cho ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L 01(một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 504349 do UBND huyện H cấp ngày 29/7/2010 đứng tên ông Lê Đức M và bà Đặng Thị Hồng L.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.154.740 đồng(ba mươi triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Ngọc H 14.500.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 04071 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Thọ